

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ THỌ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 08 tháng 08 năm 2026



NGHỊ QUYẾT

Quy định tổng mức chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Xét Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân; ý kiến tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tổng mức chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tổng mức chi trong xây dựng văn bản quy phạm

pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 28 và điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân công chủ trì hoặc tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh.

Điều 2. Tổng mức chi trong xây dựng mới hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Tổng mức chi cho xây dựng mới hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là 30.000.000 đồng/01 văn bản (ba mươi triệu đồng).

Điều 3. Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này; danh mục, nhiệm vụ, sản phẩm và khung định mức chi cho xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì áp dụng mức chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

3. Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn

bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

4. Người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ soạn thảo; thẩm định; tổng hợp, rà soát hồ sơ trình; lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm tra; thông qua văn bản quy phạm pháp luật; căn cứ tình hình thực tế, mức độ quan trọng, phức tạp của nhiệm vụ, hoạt động quyết định mức chi cụ thể đối với từng hoạt động, sản phẩm; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với quy định về thanh toán, quyết toán và không vượt định mức khoán chi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 4. Nguồn kinh phí và phương thức thực hiện khoán chi

1. Nguồn kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh do ngân sách tỉnh bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

2. Việc thanh toán, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 3 và Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 7 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

3. Đối với các nhiệm vụ, hoạt động soạn thảo, thẩm tra, trình thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc phạm vi áp dụng cơ chế khoán chi thì được áp dụng mức chi cao nhất quy định tại nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Kinh phí khoán chi cho công tác xây dựng mỗi văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết này chỉ được thanh toán, quyết toán một lần trên cơ sở nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện và sản phẩm hoàn thành tương ứng với từng nhiệm vụ, hoạt động; không thanh toán trùng lặp đối với cùng một nhiệm vụ, hoạt động thuộc cùng một văn bản quy phạm pháp luật.

5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định không ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc dừng việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì các nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện trước thời điểm có quyết định dừng/không ban hành và có sản phẩm hoàn thành vẫn được thanh toán, quyết toán theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

2. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã được ban hành, thông qua kể từ ngày

01 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thanh, quyết toán thì được thanh toán, quyết toán theo tổng mức chi/định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết này đối với phần nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện và có sản phẩm cụ thể; việc điều chỉnh, bổ sung dự toán (nếu có) thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục của pháp luật ngân sách nhà nước; bảo đảm không trùng lặp, không vượt tổng mức chi và định mức khoán chi.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XX, Kỳ họp thứ Hai (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 08 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, TTDN^{3,7}

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình

PHỤ LỤC I

**ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
MỚI HOẶC THAY THẾ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Loại văn bản	Tổng mức chi/01 văn bản	Nhiệm vụ soạn thảo	Nhiệm vụ thẩm định	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Nhiệm vụ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhiệm vụ thẩm tra, thông qua
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình	250	130	27	18	-	75
2	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh không do Ủy ban nhân dân tỉnh trình	250	130	-	-	45	75
3	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	100	70	18	12	-	-
4	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	30	21	5,4	3,6	-	-

PHỤ LỤC II
DANH MỤC, NHIỆM VỤ, SẢN PHẨM VÀ KHUNG ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO XÂY DỰNG
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Số TT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức chi
A	Nhiệm vụ soạn thảo		
1	Truyền thông chính sách	Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...) - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)	Tối đa 10% tổng mức chi soạn thảo
2	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	Tối đa 30% tổng mức chi soạn thảo
3	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Tối đa 60% tổng mức chi soạn thảo
4	Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động chính sách (nếu phải đánh giá)	Báo cáo đánh giá tác động chính sách	Tối đa 20% tổng mức chi soạn thảo
5	Xây dựng bản so sánh thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Tối đa 10% tổng mức chi soạn thảo
6	Xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc	Báo cáo tổng kết việc thi hành	Tối đa 10% tổng

Số TT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức chi
	đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	mức chi soạn thảo
7	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có). Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 25 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 49 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 28 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số...	Tối đa 10% tổng mức chi soạn thảo
8	Lấy ý kiến, phản biện xã hội (nếu có)	Văn bản tham gia ý kiến, phản biện xã hội	Tối đa 5% tổng mức chi soạn thảo
9	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền (chỉ khi có yêu cầu)	Văn bản thông báo/kết luận chủ trương của cơ quan Đảng có thẩm quyền	Tối đa 10% tổng mức chi soạn thảo
10	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Tối đa 5% tổng mức chi soạn thảo
11	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Tối đa 5% tổng mức chi soạn thảo
12	Xây dựng báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra	Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra	Tối đa 5% tổng mức chi soạn thảo

Số TT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức chi
B	Nhiệm vụ thẩm định		
1	Tổ chức họp thẩm định/ Hội đồng thẩm định	Biên bản họp	Tối đa 50% tổng mức chi thẩm định
2	Ý kiến thẩm định tại cuộc họp thẩm định của các Sở: Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ	Ý kiến bằng văn bản hoặc thể hiện trong biên bản cuộc họp	Tối đa 5% tổng mức chi thẩm định
3	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	Tối đa 100% tổng mức chi thẩm định
C	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình		
1	Chuẩn bị họp tập thể Ủy ban nhân dân; lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân	Phiếu lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân hoặc Kết luận của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Tối đa 50% tổng mức chi tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân
2	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân.	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân	Tối đa 100% tổng mức chi tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân
D	Ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết không do Ủy ban nhân dân tỉnh trình		
1	Cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến trình Ủy ban nhân dân	Dự thảo văn bản cho ý kiến của	Tối đa 10% tổng

Số TT	Hoạt động	Sản phẩm	Mức chi
	tỉnh dự thảo ý kiến (điểm c khoản 5 Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP)	Ủy ban nhân dân tỉnh	mức chi của nhiệm vụ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và xử lý dự thảo ý kiến (điểm c khoản 5 Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP)	Văn bản tiếp nhận và xử lý dự thảo ý kiến	Tối đa 10% tổng mức chi của nhiệm vụ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh
3	Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP	Văn bản cho ý kiến	Tối đa 100% tổng mức chi của nhiệm vụ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh
Đ	Nhiệm vụ thẩm tra, thông qua nghị quyết		
1	Hoạt động thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh	Báo cáo thẩm tra	45% tổng mức chi của nhiệm vụ thẩm tra, thông qua Nghị quyết
2	Hoạt động thông qua nghị quyết	Nghị quyết	55% tổng mức chi của nhiệm vụ thẩm tra, thông qua Nghị quyết